

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **10/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 22 - 5 - 2018

"Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Văn Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2018/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1975 (*có mặt*);

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Trung L, sinh năm 1973 (*vắng mặt*);

Cùng cư trú: Khu phố 1, thị trấn Thới Bình, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 04/4/2018 và các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 02/5/2018, nguyên đơn bà Võ Thị Út E trình bày và yêu cầu như sau:

Bà và ông Phạm Trung L chung sống với nhau như vợ chồng năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống bà và ông L có 03 đứa con chung tên Phạm Thị Thị Nhu, sinh năm 1993, hiện nay lấy chồng, Phạm Chí Bảo, sinh năm 1996 có nghề nghiệp ổn định, Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002 bà đang nuôi dưỡng; về tài sản, vợ chồng không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết; về nợ, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng. Quá trình chung sống ông L không lo làm ăn, quan tâm lo lắng gì đến mẹ con bà nên vợ chồng thường xảy ra bất đồng, cự cãi với nhau nên bà và ông L sống ly thân nhau từ năm 2009 đến nay, bà thấy bà không còn chịu đựng nổi, bà yêu cầu giải quyết như sau: Về hôn nhân, bà xin được ly hôn với ông Phạm Trung L. Về con, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con tên Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ, không có, không yêu cầu giải quyết.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18/4/2018 và các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 02/5/2018, bị đơn ông Phạm Trung L trình bày như sau:*

Ông và vợ ông là bà Võ Thị Út E chung sống với nhau vào năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống với nhau giữa vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống nên ông bà sống ly thân nhau cách nay rất lâu. Nay theo yêu cầu của bà Võ Thị Út E thì ông có ý kiến như sau: Về hôn nhân, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Võ Thị Út E. Về con, ông và bà Út E có 03 đứa con chung tên Phạm Thị Thị Nhu, sinh năm 1993, Phạm Chí Bảo, sinh năm 1996 và Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002, hiện nay 02 đứa con lớn đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, tự lao động sinh sống được, còn lại Phạm Bảo Lộc. Khi ly hôn ông đồng ý giao con cho bà Út E nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con Phạm Bảo Lộc, ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, ông và bà Út E không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Về nợ, không có, không yêu cầu giải quyết.

**** Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn bà Võ Thị Út E yêu cầu xin được ly hôn với ông Phạm Trung L; về con chung, bà yêu cầu được nuôi con Phạm Bảo Lộc theo nguyện vọng của con Phạm Bảo Lộc; về tài sản chung và nợ không có, không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Trung L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Võ Thị Út E yêu cầu xin được ly hôn với ông Phạm Trung L, tranh chấp về nuôi con là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khi bà Út E khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn ông L, cư trú tại khu phố 1, thị trấn Thứ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang là vụ án thuộc thẩm quyền của cấp huyện và thuộc thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân huyện An Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thì đến ngày 02/5/2018, bị đơn ông Phạm Trung L có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L. Đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn bà Út E không yêu cầu hoãn phiên tòa mà yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn ông L. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Phạm Trung L theo quy định tại khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, bà Võ Thị Út E và ông Phạm Trung L chung sống với nhau vào năm 1992 đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân thị trấn hai người cư trú*). Nay bà Út E xin được ly hôn với ông L. Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (*có hiệu lực ngày 01-01-2001*), các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như của ông bà trong thời gian hai năm (*từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003*), nhưng cho đến nay khi có đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Út E thì hai người vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, đối chiếu với các quy định của pháp luật, hiện nay ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng, cụ thể:

[4] Tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/QH 10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình quy định: "*Nam và Nữ*

chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003...Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng...” và điểm b khoản 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP về việc hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35 của QH quy định: “Kể từ ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn...thì họ không được công nhận là vợ chồng, nếu một hoặc cả hai bên có yêu cầu xin ly hôn, thì Tòa án thụ lý để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 điều 11 luật hôn nhân và gia đình năm 2000 bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng. Nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung”.

[5] Ngoài ra, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình quy định :
“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”

[6] Do đó, đối chiếu với trường hợp của bà Võ Thị Út E và ông Phạm Trung L nêu trên thấy rằng, bà Út E và ông L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 và không đăng ký kết hôn, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Út E yêu cầu được ly hôn với ông L, tuy ông L đồng ý ly hôn với bà Út E nhưng theo các quy định pháp luật đã được viện dẫn trên thì Tòa án không công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Út E và ông L. Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà Võ Thị Út E và ông Phạm Trung L là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về con chung, bà Võ Thị Út E và ông Phạm Trung L thống nhất, tự xác định ông bà có 03 đứa con chung tên Phạm Thị Thị Nhu, sinh năm 1993, Phạm Chí Bảo, sinh năm 1996 và Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002. Hiện nay 02 đứa con tên Phạm Thị Thị Nhu và Phạm Chí Bảo đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, tự lao động sinh sống được. Con Phạm Bảo Lộc đang sống chung bà Út E, khi ly hôn ông bà thống nhất giao con Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002 cho bà Út E nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con Phạm Bảo

Lộc, nên ghi nhận sự tự thỏa thuận của ông L, bà Út Em và nguyện vọng của Bảo Lộc. Khi ông bà ly hôn giao con Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002 cho bà Út E nuôi dưỡng, ông L không cấp dưỡng nuôi con.

[8] Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[9] Về tài sản chung và nợ ông bà tự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[10] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Võ Thị Út E và ông Phạm Trung L là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của ông Liệt, bà Út E và nguyện vọng của Bảo Lộc. Khi ông bà ly hôn giao con Phạm Bảo Lộc, sinh ngày 01/01/2002 cho bà Võ Thị Út Em nuôi dưỡng, ông L không cấp dưỡng nuôi con (Phạm Bảo Lộc đang sống chung bà Út E).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng

việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí, buộc bà Võ Thị Út E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008709 ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Bà Võ Thị Út E nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/5/2018. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Lưu: HSVA, VP.

Lê Mỹ Huê